

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 472/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 17 về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 32/2020/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của 02 công trình Âu Báo Văn và Âu Mỹ Quan Trang, tỉnh Thanh Hóa; số 04/2024/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 752/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 về phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 211/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 về việc phê duyệt danh mục và phương thức thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ

công ích thủy lợi năm 2023 cho các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 829/TTr-STC ngày 28/02/2025 và Công văn số 4172/STC-ĐPCS ngày 28/5/2025 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung cụ thể như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Tổng diện tích quyết toán: | 343.541 ha. |
| 2. Tổng kinh phí quyết toán: | 382.087 triệu đồng. |
| 3. Kinh phí đã cấp cho các đơn vị: | 394.694 triệu đồng. |
| 4. Kinh phí còn dư tại các đơn vị phải thu hồi: | 12.712 triệu đồng. |
| 5. Kinh phí cấp bổ sung cho các đơn vị: | 105 triệu đồng. |

(Có các phụ lục chi tiết 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, có trách nhiệm hoàn trả kinh phí còn thừa về ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc thẩm định hồ sơ quyết toán của các đơn vị theo quy định hiện hành và kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài chính thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu hồi số kinh phí còn thừa tại các đơn vị về ngân sách tỉnh và bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NNMT.
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số dự toán		Số quyết toán		Chênh lệch số quyết toán so với dự toán			
		Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích giảm (ha)	Kinh phí giảm (triệu đồng)	Trong đó	
								Kinh phí thừa phải thu hồi về NS tỉnh	Kinh phí còn thiếu phải cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8=4-6	9	10
	TỔNG CỘNG (A+B)	349.036	394.694	343.541	382.087	5.495	12.607	12.712	105
A	Kinh phí hỗ trợ theo khối lượng, diện tích trước tiêu (I+II)	349.036	348.374	343.541	335.767	5.495	12.607	12.712	105
I	Các Công ty thủy nông	263.634	253.938	260.718	245.125	2.916	8.813	8.813	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	133.444	125.041	131.632	117.550	1.812	7.491	7.491	
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã	77.016	80.333	76.641	79.641	375	692	692	
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã	53.174	48.564	52.445	47.934	729	630	630	
II	Các huyện, thị xã, thành phố	85.403	94.436	82.824	90.642	2.579	3.794	3.899	105
1	Thành phố Thanh Hóa	165	80	165	80				
2	Thành phố Sầm Sơn	18	69	18	22		47	47	
3	Thị xã Bỉm Sơn	252	229	252	229				
4	Huyện Hà Trung	6.236	8.394	5.277	6.927	958	1.467	1.467	
5	Huyện Nga Sơn	691	1.085	691	1.085				
6	Huyện Hậu Lộc	2.115	2.619	2.043	2.533	72	86	86	
7	Huyện Hoằng Hóa	1.038	1.401	1.030	1.393	7	8	8	
8	Huyện Quảng Xương	52	33	52	33				
9	Thị xã Nghi Sơn	1.523	1.656	1.411	1.325	112	331	331	
10	Huyện Nông Cống	11.430	11.353	11.413	11.308	17	45	45	
11	Huyện Triệu Sơn	3.100	3.003	2.964	2.812	136	191	191	
12	Huyện Thọ Xuân	3.353	3.402	3.353	3.369	1	33	33	
13	Huyện Yên Định	8.719	8.761	7.961	7.947	758	814	814	
14	Huyện Thiệu Hóa	2.002	2.053	1.797	1.804	205	249	249	
15	Huyện Vĩnh Lộc	7.776	7.736	7.771	7.689	5	47	47	

STT	Tên đơn vị	Số dự toán		Số quyết toán		Chênh lệch số quyết toán so với dự toán			
		Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích giảm (ha)	Kinh phí giảm (triệu đồng)	Trong đó	
								Kinh phí thừa phải thu hồi về NS tỉnh	Kinh phí còn thiếu phải cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8=4-6	9	10
16	Huyện Thạch Thành	4.194	4.467	4.119	4.361	75	106	106	
17	Huyện Cẩm Thủy	8.352	8.854	8.167	8.744	185	110	110	
18	Huyện Ngọc Lặc	3.027	3.690	3.027	3.487		203	203	
19	Huyện Bá Thước	5.270	6.246	5.238	6.351	32	(105)		105
20	Huyện Như Thanh	4.036	4.826	4.023	4.670	12	156	156	
21	Huyện Thường Xuân	4.363	4.731	4.359	4.727	3	4	4	
22	Huyện Lang Chánh	2.053	2.602	2.053	2.602				
23	Huyện Quan Hóa	1.104	1.399	1.104	1.399				
24	Huyện Quan Sơn	2.003	2.540	2.003	2.538		2	2	
25	Huyện Như Xuân	2.531	3.207	2.531	3.207				
B	Kinh phí hỗ trợ tài chính khác (I+II)		46.320		46.320				
I	Hỗ trợ trích lập 02 quỹ khen thưởng-phúc lợi		14.652		14.652				
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu		6.500		6.500				
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã		4.827		4.827				
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã		3.325		3.325				
II	Hỗ trợ tiền điện, sửa chữa thường xuyên, bảo trì, đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình thủy lợi		31.668		31.668				
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu		8.000		8.000				
-	Hỗ trợ thay thế máy bơm		8.000		8.000				
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã		12.000		12.000				
-	Hỗ trợ thay thế máy bơm		12.000		12.000				
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã		11.668		11.668				
-	Hỗ trợ thay thế máy bơm		4.000		4.000				
-	Hỗ trợ tiền điện và sửa chữa thường xuyên		7.668		7.668				

PHỤ LỤC 02: BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN DIỆN TÍCH, BIỆN PHÁP TƯỚI TIÊU
VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			343.541,15	278.652,67	64.888,48	335.767.374,14	260.717,57	196.348,70	64.368,87	245.125.063,13
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			343.541,15	278.652,67	64.888,48	336.041.996,00	260.717,57	196.348,70	64.368,87	245.125.063,13
A	BẮC KHU IV			283.112,42	218.575,08	64.537,34	268.908.255,61	236.193,15	172.175,42	64.017,73	219.808.698,05
I	Diện tích lúa cả năm			179.082,17	133.608,32	45.473,85	224.918.577,65	147.182,55	102.187,31	44.995,24	186.603.700,11
1	Vụ chiêm xuân			91.704,44	68.903,67	22.800,77	114.850.612,97	75.068,08	52.531,22	22.536,85	94.791.753,31
1.1	Tưới bằng trọng lực			27.570,48	26.001,02	1.569,46	27.485.266,37	24.954,76	23.385,30	1.569,46	24.889.630,75
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	26.447,12	24.877,67	1.569,46	26.841.296,03	23.901,03	22.331,57	1.569,46	24.287.563,75
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	963,51	963,51		579.837,31	893,88	893,88		537.933,98
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	159,85	159,85		64.133,02	159,85	159,85		64.133,02
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			44.376,27	30.602,13	13.774,14	57.220.958,65	32.247,24	18.581,22	13.666,02	42.437.331,40
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	44.081,51	30.369,48	13.712,03	57.001.932,29	31.966,82	18.362,91	13.603,91	42.228.777,40
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	249,93	187,82	62,11	191.726,11	235,60	173,49	62,11	181.253,75
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	44,83	44,83	0,00	27.300,25	44,83	44,83	0,00	27.300,25
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			19.757,70	12.300,52	7.457,18	30.144.387,95	17.866,08	10.564,70	7.301,38	27.464.791,16
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	19.678,41	12.254,05	7.424,36	30.074.494,81	17.786,79	10.518,23	7.268,56	27.394.898,02
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	56,47	46,47	10,00	50.272,51	56,47	46,47	10,00	50.272,51
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	22,82		22,82	19.620,64	22,82		22,82	19.620,64
2	Vụ mùa			87.377,73	64.704,65	22.673,08	110.067.964,67	72.114,47	49.656,08	22.458,39	91.811.946,80
2.1	Tưới bằng trọng lực			24.575,84	23.178,82	1.397,03	24.508.889,73	22.013,95	20.616,93	1.397,03	21.967.249,62
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	23.609,26	22.212,23	1.397,03	23.960.329,98	21.117,00	19.719,97	1.397,03	21.460.593,20
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	801,43	801,43		482.297,57	731,80	731,80		440.394,23
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	165,16	165,16		66.262,19	165,16	165,16		66.262,19
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			43.417,24	29.605,55	13.811,69	55.946.410,81	32.139,24	18.435,67	13.703,57	42.226.506,81
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	42.904,15	29.286,18	13.617,97	55.544.998,45	31.696,28	18.186,43	13.509,85	41.876.345,45

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	497,76	304,04	193,72	392.076,39	427,63	233,91	193,72	340.825,39
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	15,33	15,33	0,00	9.335,97	15,33	15,33	0,00	9.335,97
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			19.384,64	11.920,28	7.464,36	29.612.664,13	17.961,28	10.603,49	7.357,79	27.618.190,37
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	19.306,62	11.874,81	7.431,81	29.543.862,94	17.883,26	10.558,02	7.325,24	27.549.389,18
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	55,47	45,47	10,00	49.412,71	55,47	45,47	10,00	49.412,71
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	22,55		22,55	19.388,49	22,55		22,55	19.388,49
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			55.256,45	36.220,16	19.036,29	27.771.595,77	42.141,23	23.145,94	18.995,29	21.815.797,34
1	Vụ chiêm xuân			15.717,91	10.249,86	5.468,05	7.746.846,63	12.509,32	7.041,27	5.468,05	6.343.718,94
1.1	Tưới bằng trọng lực			4.564,07	4.299,18	264,89	1.804.758,49	3.911,95	3.647,06	264,89	1.543.127,94
a	Chủ động	401,20	481,44	4.289,03	4.024,14	264,89	1.742.012,89	3.636,91	3.372,02	264,89	1.480.382,35
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	231,90	231,90		55.822,49	231,90	231,90		55.822,49
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	43,14	43,14		6.923,11	43,14	43,14		6.923,11
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			8.537,70	4.661,30	3.876,40	4.437.612,14	6.332,73	2.456,33	3.876,40	3.399.650,08
a	Chủ động	487,20	584,64	8.081,40	4.373,79	3.707,61	4.298.242,83	6.062,26	2.354,65	3.707,61	3.314.602,59
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	389,51	285,42	104,09	119.947,08	203,68	99,59	104,09	65.625,26
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	66,79	2,09	64,70	19.422,23	66,79	2,09	64,70	19.422,23
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			2.287,49	960,73	1.326,76	1.412.177,94	2.264,64	937,88	1.326,76	1.400.940,92
a	Chủ động	573,20	687,84	2.146,96	930,90	1.216,06	1.363.846,86	2.124,11	908,05	1.216,06	1.352.609,85
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	29,83	29,83		10.259,13	29,83	29,83		10.259,13
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	110,70		110,70	38.071,94	110,70		110,70	38.071,94
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01	328,65	328,65		92.298,07				
2	Vụ mùa			14.353,10	9.178,50	5.174,60	7.141.687,29	11.577,40	6.402,80	5.174,60	5.935.328,33
2.1	Tưới bằng trọng lực			4.005,54	3.724,31	281,23	1.598.746,29	3.387,69	3.106,46	281,23	1.350.864,87
a	Chủ động	401,20	481,44	3.814,61	3.533,38	281,23	1.552.987,43	3.196,76	2.915,53	281,23	1.305.106,01
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	188,43	188,43		45.357,67	188,43	188,43		45.357,67
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	2,50	2,50		401,20	2,50	2,50		401,20
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			7.692,36	4.126,19	3.566,17	4.016.025,36	5.886,01	2.319,84	3.566,17	3.161.082,90
a	Chủ động	487,20	584,64	7.333,24	3.896,09	3.437,15	3.907.388,82	5.655,31	2.218,16	3.437,15	3.089.986,10
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	292,33	228,01	64,32	89.214,31	163,91	99,59	64,32	51.674,58
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	66,79	2,09	64,70	19.422,23	66,79	2,09	64,70	19.422,23
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			2.326,55	999,35	1.327,20	1.434.617,57	2.303,70	976,50	1.327,20	1.423.380,56

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị			42.363,81	42.363,81		2.487.284,12	42.363,81	42.363,81		2.487.284,12
1	Tiêu bằng trọng lực	50,15		25.492,23	25.492,23		1.278.435,41	25.492,23	25.492,23		1.278.435,41
2	Tiêu kết hợp										
3	Tiêu bằng động lực	71,65		16.871,58	16.871,58		1.208.848,71	16.871,58	16.871,58		1.208.848,71
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			60.428,73	60.077,59	351,14	65.702.740,39	24.524,42	24.173,28	351,14	23.884.365,08
I	Diện tích lúa cả năm			43.218,43	43.024,59	193,84	56.930.960,53	13.970,12	13.776,28	193,84	19.045.997,21
1	Vụ chiêm xuân			21.349,11	21.254,19	94,92	28.158.561,38	7.040,18	6.945,26	94,92	9.602.336,30
1.1	Tưới bằng trọng lực			17.702,52	17.677,72	24,80	22.394.126,04	5.108,55	5.083,75	24,80	6.455.232,08
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	17.633,63	17.608,83	24,80	22.348.090,86	5.074,52	5.049,72	24,80	6.435.697,48
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	43,89	43,89		33.365,18	9,03	9,03		6.864,61
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	25,00	25,00		12.670,00	25,00	25,00		12.670,00
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.896,35	2.826,23	70,12	4.405.750,70	1.181,39	1.111,27	70,12	1.788.419,57
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	2.896,35	2.826,23	70,12	4.405.750,70	1.181,39	1.111,27	70,12	1.788.419,57
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			750,24	750,24		1.358.684,64	750,24	750,24		1.358.684,64
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	750,24	750,24		1.358.684,64	750,24	750,24		1.358.684,64
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			21.869,32	21.770,40	98,92	28.772.399,15	6.929,95	6.831,03	98,92	9.443.660,91
2.1	Tưới bằng trọng lực			18.312,68	18.283,88	28,80	23.168.215,72	5.015,83	4.987,03	28,80	6.338.769,93
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	18.243,79	18.214,99	28,80	23.122.180,54	4.981,80	4.953,00	28,80	6.319.235,32
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	43,89	43,89		33.365,18	9,03	9,03		6.864,61
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	25,00	25,00		12.670,00	25,00	25,00		12.670,00
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.806,39	2.736,27	70,12	4.245.498,79	1.163,88	1.093,76	70,12	1.746.206,34
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	2.806,39	2.736,27	70,12	4.245.498,79	1.163,88	1.093,76	70,12	1.746.206,34
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			750,24	750,24		1.358.684,64	750,24	750,24		1.358.684,64
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	750,24	750,24		1.358.684,64	750,24	750,24		1.358.684,64

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm			14.068,55	13.911,25	157,30	7.784.187,86	7.577,54	7.420,24	157,30	4.257.670,66
1	Vụ chiêm xuân			5.112,33	5.058,83	53,50	2.823.365,82	3.036,61	2.983,11	53,50	1.701.792,79
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			2.911,74	2.871,44	40,30	1.450.564,48	1.515,83	1.475,53	40,30	745.408,53
a	Chủ động	506,80	608,16	2.767,75	2.727,45	40,30	1.406.780,00	1.383,14	1.342,84	40,30	705.060,15
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	143,99	143,99		43.784,48	132,69	132,69		40.348,38
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.985,46	1.972,26	13,20	1.216.961,17	1.305,65	1.292,45	13,20	800.544,09
a	Chủ động	615,60	738,72	1.985,46	1.972,26	13,20	1.216.961,17	1.305,65	1.292,45	13,20	800.544,09
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			215,13	215,13		155.840,17	215,13	215,13		155.840,17
a	Chủ động	724,40	869,28	215,13	215,13		155.840,17	215,13	215,13		155.840,17
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa			4.896,28	4.837,28	59,00	2.709.471,84	3.019,98	2.960,98	59,00	1.691.462,23
2.1	Tưới bằng trọng lực			2.734,06	2.688,26	45,80	1.361.074,24	1.514,64	1.468,84	45,80	745.362,92
a	Chủ động	506,80	608,16	2.590,07	2.544,27	45,80	1.317.289,76	1.381,95	1.336,15	45,80	705.014,55
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	143,99	143,99		43.784,48	132,69	132,69		40.348,38
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.954,26	1.941,06	13,20	1.197.751,37	1.297,38	1.284,18	13,20	795.453,08
a	Chủ động	615,60	738,72	1.954,26	1.941,06	13,20	1.197.751,37	1.297,38	1.284,18	13,20	795.453,08
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			207,96	207,96		150.646,22	207,96	207,96		150.646,22
a	Chủ động	724,40	869,28	207,96	207,96		150.646,22	207,96	207,96		150.646,22
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông			4.059,95	4.015,15	44,80	2.251.350,20	1.520,95	1.476,15	44,80	864.415,64
3.1	Tưới bằng trọng lực			2.536,95	2.492,15	44,80	1.288.732,12	918,63	873,83	44,80	468.567,54

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
a	Chủ động	506,80	608,16	2.529,38	2.484,58	44,80	1.286.430,23	911,06	866,26	44,80	466.265,65
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	7,57	7,57		2.301,89	7,57	7,57		2.301,89
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.292,67	1.292,67		795.767,04	371,99	371,99		228.997,04
a	Chủ động	615,60	738,72	1.292,67	1.292,67		795.767,04	371,99	371,99		228.997,04
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			230,33	230,33		166.851,05	230,33	230,33		166.851,05
a	Chủ động	724,40	869,28	230,33	230,33		166.851,05	230,33	230,33		166.851,05
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
III	Diện tích đất trồng cây dược liệu, hoa, cây ăn quả			8,00	8,00		9.066,24	3,60	3,60		3.648,96
1	Tưới bằng trọng lực	1.013,60	1.216,32	3,60	3,60		3.648,96	3,60	3,60		3.648,96
a	Chủ động										
b	Chủ động 1 phần										
b	Tạo nguồn										
2	Tưới tiêu kết hợp	1.231,20	1.477,44	4,40	4,40		5.417,28				
IV	DT nuôi trồng thủy sản			399,92	399,92		783.440,00	239,33	239,33		381.962,50
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	226,83	226,83		567.077,50	66,24	66,24		165.600,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	173,09	173,09		216.362,50	173,09	173,09		216.362,50
V	Cấp nước sản xuất muối										
1	Sản lượng muối thành phẩm										
2	Mức thu = 2% muối T/phẩm										
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị			2.733,83	2.733,83		195.085,76	2.733,83	2.733,83		195.085,76
1	Tiêu bằng trọng lực	63,35		1.928,77	1.928,77		122.187,58	1.928,77	1.928,77		122.187,58
2	Tiêu kết hợp										
3	Tiêu bằng động lực	90,55		805,06	805,06		72.898,18	805,06	805,06		72.898,18

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	5=6+7	6=10+26	7=11+27	8=12+28	9=10+11	10=14+18+22	11=15+19+23	12=16+20+24
C	Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt của 02 công trình Âu Báo Vần và Âu Mỹ Quan Trang (nội dung công việc)						1.431.000				1.431.000
1	Âu Báo Vần (nội dung công việc)	925.000					925.000				925.000
2	Âu Mỹ Quan Trang (nội dung công việc)	506.000					506.000				506.000

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			131.631,66	112.777,12	18.854,54	117.549.914,11	76.641,19	36.195,66	40.445,53	79.640.510,62
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			131.631,66	112.777,12	18.854,54	117.549.914,11	76.641,19	36.195,66	40.445,53	79.640.510,62
A	BẮC KHU IV			111.327,42	92.824,02	18.503,40	97.476.008,29	76.066,01	35.620,48	40.445,53	77.352.002,80
I	Diện tích lúa cả năm			75.908,82	61.112,80	14.796,02	87.498.073,90	40.962,98	14.213,22	26.749,76	60.746.310,43
1	Vụ chiêm xuân			39.434,83	31.939,75	7.495,08	45.274.892,98	20.441,40	7.114,10	13.327,30	30.320.091,74
1.1	Tưới bằng trọng lực			21.277,82	19.708,36	1.569,46	21.218.779,14				
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	20.266,76	18.697,30	1.569,46	20.642.390,94				
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	851,21	851,21		512.255,17				
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	159,85	159,85		64.133,02				
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			14.514,23	8.780,61	5.733,62	18.957.719,10	11.462,07	4.617,33	6.844,74	15.621.309,19
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	14.336,03	8.653,48	5.682,55	18.824.831,89	11.450,54	4.612,00	6.838,54	15.612.626,06
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	138,71	87,64	51,07	108.832,93	6,20		6,20	5.437,15
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	39,50	39,50	0,00	24.054,28	5,33	5,33		3.245,97
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			3.642,78	3.450,78	192,00	5.098.394,75	8.979,33	2.496,77	6.482,56	14.698.782,55
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	3.642,78	3.450,78	192,00	5.098.394,75	8.946,51	2.496,77	6.449,74	14.668.844,31
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76					10,00		10,00	10.317,60
c	Tạo nguồn	716,50	859,80					22,82		22,82	19.620,64
2	Vụ mùa			36.473,99	29.173,04	7.300,95	42.223.180,92	20.521,58	7.099,12	13.422,46	30.426.218,69
2.1	Tưới bằng trọng lực			18.427,58	17.030,56	1.397,03	18.386.397,19				
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	17.571,20	16.174,17	1.397,03	17.904.155,80				
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	691,23	691,23		415.979,21				
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	165,16	165,16		66.262,19				
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			14.445,40	8.733,48	5.711,92	18.798.245,38	11.525,24	4.636,75	6.888,49	15.688.094,56
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	14.134,64	8.569,80	5.564,84	18.550.863,49	11.478,11	4.631,42	6.846,69	15.648.191,66
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	300,76	153,68	147,08	241.291,89	41,80		41,80	36.656,93
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	10,00	10,00		6.090,00	5,33	5,33		3.245,97
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			3.601,01	3.409,01	192,00	5.038.538,34	8.996,34	2.462,37	6.533,97	14.738.124,13
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	3.601,01	3.409,01	192,00	5.038.538,34	8.963,79	2.462,37	6.501,42	14.708.418,04

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76					10,00		10,00	10.317,60
c	Tạo nguồn	716,50	859,80					22,55		22,55	19.388,49
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			14.941,80	11.261,62	3.680,18	6.783.366,21	16.385,08	2.689,31	13.695,77	9.697.119,00
1	Vụ chiêm xuân			5.469,93	4.050,00	1.419,93	2.495.936,33	4.538,78	779,49	3.759,29	2.665.484,19
1.1	Tưới bằng trọng lực			3.062,02	2.797,13	264,89	1.212.246,27	13,50	13,50		5.416,20
a	Chủ động	401,20	481,44	2.849,98	2.585,09	264,89	1.164.666,03	13,50	13,50		5.416,20
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	168,90	168,90		40.657,13				
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	43,14	43,14		6.923,11				
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.015,09	862,35	1.152,74	1.064.854,92	3.093,43	581,57	2.511,86	1.734.398,14
a	Chủ động	487,20	584,64	1.891,99	846,24	1.045,75	1.023.477,12	3.031,63	581,57	2.450,06	1.715.742,28
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	108,01	14,02	93,99	37.068,51	10,10		10,10	3.542,92
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	15,09	2,09	13,00	4.309,28	51,70		51,70	15.112,94
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			392,82	390,52	2,30	218.835,15	1.431,85	184,42	1.247,43	925.669,85
a	Chủ động	573,20	687,84	382,99	380,69	2,30	215.454,42	1.321,15	184,42	1.136,73	887.597,91
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	9,83	9,83		3.380,73				
c	Tạo nguồn	286,60	343,92					110,70		110,70	38.071,94
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01								
2	Vụ mùa			4.601,67	3.476,31	1.125,36	2.110.292,38	4.468,10	706,69	3.761,41	2.631.873,49
2.1	Tưới bằng trọng lực			2.578,79	2.297,56	281,23	1.036.444,43	13,50	13,50		5.416,20
a	Chủ động	401,20	481,44	2.450,86	2.169,63	281,23	1.005.850,93	13,50	13,50		5.416,20
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	125,43	125,43		30.192,31				
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	2,50	2,50		401,20				
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.639,30	797,47	841,83	860.309,16	3.021,31	508,77	2.512,54	1.699.796,95
a	Chủ động	487,20	584,64	1.553,97	781,36	772,61	832.180,47	2.961,51	508,77	2.452,74	1.681.842,66
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	70,24	14,02	56,22	23.819,40	8,10		8,10	2.841,35
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	15,09	2,09	13,00	4.309,28	51,70		51,70	15.112,94
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			383,58	381,28	2,30	213.538,78	1.433,29	184,42	1.248,87	926.660,34
a	Chủ động	573,20	687,84	373,75	371,45	2,30	210.158,05	1.322,59	184,42	1.138,17	888.588,40
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	9,83	9,83		3.380,73				
c	Tạo nguồn	286,60	343,92					110,70		110,70	38.071,94
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01								

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Tiêu bằng động lực	71,65		5.138,52	5.138,52		368.174,96	6.539,40	6.539,40		468.548,01
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			20.304,23	19.953,09	351,14	20.073.905,82	575,18	575,18		857.507,82
I	Diện tích lúa cả năm			11.621,44	11.427,60	193,84	15.934.061,89	440,58	440,58		694.372,62
1	Vụ chiêm xuân			5.865,13	5.770,21	94,92	8.045.275,95	221,00	221,00		348.279,00
1.1	Tưới bằng trọng lực			4.154,50	4.129,70	24,80	5.246.450,73				
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	4.120,47	4.095,67	24,80	5.226.916,13				
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	9,03	9,03		6.864,61				
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	25,00	25,00		12.670,00				
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			990,39	920,27	70,12	1.494.470,57	191,00	191,00		293.949,00
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	990,39	920,27	70,12	1.494.470,57	191,00	191,00		293.949,00
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			720,24	720,24		1.304.354,64	30,00	30,00		54.330,00
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	720,24	720,24		1.304.354,64	30,00	30,00		54.330,00
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			5.756,32	5.657,40	98,92	7.888.785,94	219,58	219,58		346.093,62
2.1	Tưới bằng trọng lực			4.061,78	4.032,98	28,80	5.129.988,58				
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	4.027,75	3.998,95	28,80	5.110.453,97				
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	9,03	9,03		6.864,61				
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	25,00	25,00		12.670,00				
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			974,30	904,18	70,12	1.454.442,72	189,58	189,58		291.763,62
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	974,30	904,18	70,12	1.454.442,72	189,58	189,58		291.763,62
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			720,24	720,24		1.304.354,64	30,00	30,00		54.330,00
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	720,24	720,24		1.304.354,64	30,00	30,00		54.330,00
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm			6.560,24	6.402,94	157,30	3.774.664,62	92,00	92,00		56.635,20
1	Vụ chiêm xuân			2.643,16	2.589,66	53,50	1.521.393,13	21,00	21,00		12.927,60

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	19	20
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			1.143,38	1.103,08	40,30	577.936,47				
a	Chủ động	506,80	608,16	1.115,69	1.075,39	40,30	569.516,49				
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	27,69	27,69		8.419,98				
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.284,65	1.271,45	13,20	787.616,49	21,00	21,00		12.927,60
a	Chủ động	615,60	738,72	1.284,65	1.271,45	13,20	787.616,49	21,00	21,00		12.927,60
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			215,13	215,13		155.840,17				
a	Chủ động	724,40	869,28	215,13	215,13		155.840,17				
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa			2.626,53	2.567,53	59,00	1.511.062,57	21,00	21,00		12.927,60
2.1	Tưới bằng trọng lực			1.142,19	1.096,39	45,80	577.890,86				
a	Chủ động	506,80	608,16	1.114,50	1.068,70	45,80	569.470,89				
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	27,69	27,69		8.419,98				
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.276,38	1.263,18	13,20	782.525,48	21,00	21,00		12.927,60
a	Chủ động	615,60	738,72	1.276,38	1.263,18	13,20	782.525,48	21,00	21,00		12.927,60
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			207,96	207,96		150.646,22				
a	Chủ động	724,40	869,28	207,96	207,96		150.646,22				
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông			1.290,55	1.245,75	44,80	742.208,92	50,00	50,00		30.780,00
3.1	Tưới bằng trọng lực			738,23	693,43	44,80	377.140,82				
a	Chủ động	506,80	608,16	730,66	685,86	44,80	374.838,93				
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	7,57	7,57		2.301,89				
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			321,99	321,99		198.217,04	50,00	50,00		30.780,00

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			52.444,73	47.375,93	5.068,80	47.933.638,40	82.823,58	82.303,97	519,61	90.642.311,01
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			52.444,73	47.375,93	5.068,80	47.933.638,40	82.823,58	82.303,97	519,61	90.917.932,87
A	BẮC KHU IV			48.799,72	43.730,92	5.068,80	44.980.686,96	46.919,28	46.399,67	519,61	49.099.557,56
I	Diện tích lúa cả năm			30.310,75	26.861,29	3.449,46	38.359.315,78	31.899,62	31.421,01	478,61	38.314.877,54
1	Vụ chiêm xuân			15.191,85	13.477,37	1.714,48	19.196.768,59	16.636,37	16.372,45	263,92	20.058.859,66
1.1	Tưới bằng trọng lực			3.676,94	3.676,94		3.670.851,62	2.615,72	2.615,72		2.595.635,62
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	3.634,27	3.634,27		3.645.172,81	2.546,09	2.546,09		2.553.732,28
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	42,67	42,67		25.678,81	69,63	69,63		41.903,33
c	Tạo nguồn	401,20	481,44								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			6.270,94	5.183,28	1.087,66	7.858.303,12	12.129,02	12.020,90	108,12	14.783.627,25
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	6.180,25	5.097,43	1.082,82	7.791.319,45	12.114,69	12.006,57	108,12	14.773.154,89
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	90,69	85,85	4,84	66.983,67	14,33	14,33		10.472,36
c	Tạo nguồn	609,00	730,80								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			5.243,97	4.617,15	626,82	7.667.613,86	1.891,62	1.735,82	155,80	2.679.596,79
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	5.197,50	4.570,68	626,82	7.627.658,95	1.891,62	1.735,82	155,80	2.679.596,79
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	46,47	46,47		39.954,91				
c	Tạo nguồn	716,50	859,80								
2	Vụ mùa			15.118,90	13.383,92	1.734,98	19.162.547,19	15.263,26	15.048,57	214,69	18.256.017,88
2.1	Tưới bằng trọng lực			3.586,37	3.586,37		3.580.852,43	2.561,89	2.561,89		2.541.640,11
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	3.545,80	3.545,80		3.556.437,40	2.492,26	2.492,26		2.499.736,78
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	40,57	40,57		24.415,03	69,63	69,63		41.903,33
c	Tạo nguồn	401,20	481,44								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			6.168,60	5.065,44	1.103,16	7.740.166,86	11.278,01	11.169,89	108,12	13.719.904,00
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	6.083,53	4.985,21	1.098,32	7.677.290,29	11.207,88	11.099,76	108,12	13.668.653,00
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	85,07	80,23	4,84	62.876,57	70,13	70,13		51.251,00
c	Tạo nguồn	609,00	730,80								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			5.363,93	4.732,11	631,82	7.841.527,90	1.423,36	1.316,79	106,57	1.994.473,76
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	5.318,46	4.686,64	631,82	7.802.432,79	1.423,36	1.316,79	106,57	1.994.473,76

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	21	22	23	24	25	26	27	28
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	45,47	45,47		39.095,11				
c	Tạo nguồn	716,50	859,80								
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			10.814,35	9.195,01	1.619,34	5.335.312,13	13.115,22	13.074,22	41,00	5.955.798,43
1	Vụ chiêm xuân			2.500,61	2.211,78	288,83	1.182.298,42	3.208,59	3.208,59		1.403.127,68
1.1	Tưới bằng trọng lực			836,43	836,43		325.465,48	652,12	652,12		261.630,54
a	Chủ động	401,20	481,44	773,43	773,43		310.300,12	652,12	652,12		261.630,54
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	63,00	63,00		15.165,36				
c	Tạo nguồn	160,48	192,58								
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.224,21	1.012,41	211,80	600.397,02	2.204,97	2.204,97		1.037.962,06
a	Chủ động	487,20	584,64	1.138,64	926,84	211,80	575.383,20	2.019,14	2.019,14		983.640,24
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	85,57	85,57		25.013,82	185,83	185,83		54.321,83
c	Tạo nguồn	243,60	292,32								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			439,97	362,94	77,03	256.435,92	22,85	22,85		11.237,01
a	Chủ động	573,20	687,84	419,97	342,94	77,03	249.557,52	22,85	22,85		11.237,01
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	20,00	20,00		6.878,40				
c	Tạo nguồn	286,60	343,92								
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01					328,65	328,65		92.298,07
2	Vụ mùa			2.507,63	2.219,80	287,83	1.193.162,47	2.775,70	2.775,70		1.206.358,96
2.1	Tưới bằng trọng lực			795,40	795,40		309.004,24	617,85	617,85		247.881,42
a	Chủ động	401,20	481,44	732,40	732,40		293.838,88	617,85	617,85		247.881,42
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	63,00	63,00		15.165,36				
c	Tạo nguồn	160,48	192,58								
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.225,40	1.013,60	211,80	600.976,79	1.806,35	1.806,35		854.942,46
a	Chủ động	487,20	584,64	1.139,83	928,03	211,80	575.962,97	1.677,93	1.677,93		817.402,72
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	85,57	85,57		25.013,82	128,42	128,42		37.539,73
c	Tạo nguồn	243,60	292,32								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			486,83	410,80	76,03	283.181,44	22,85	22,85		11.237,01
a	Chủ động	573,20	687,84	466,83	390,80	76,03	276.303,04	22,85	22,85		11.237,01
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	20,00	20,00		6.878,40				
c	Tạo nguồn	286,60	343,92								
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01					328,65	328,65		92.298,07

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	21	22	23	24	25	26	27	28
3	Tiêu bằng động lực	71,65		5.193,66	5.193,66		372.125,74				
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			3.645,01	3.645,01		2.952.951,44	35.904,30	35.904,30		41.818.375,31
I	Diện tích lúa cả năm			1.908,10	1.908,10		2.417.562,70	29.248,30	29.248,30		37.884.963,32
1	Vụ chiêm xuân			954,05	954,05		1.208.781,35	14.308,93	14.308,93		18.556.225,09
1.1	Tưới bằng trọng lực			954,05	954,05		1.208.781,35	12.593,97	12.593,97		15.938.893,96
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	954,05	954,05		1.208.781,35	12.559,11	12.559,11		15.912.393,38
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24					34,86	34,86		26.500,57
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ							1.714,96	1.714,96		2.617.331,13
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80					1.714,96	1.714,96		2.617.331,13
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			954,05	954,05		1.208.781,35	14.939,37	14.939,37		19.328.738,24
2.1	Tưới bằng trọng lực			954,05	954,05		1.208.781,35	13.296,85	13.296,85		16.829.445,79
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	954,05	954,05		1.208.781,35	13.261,99	13.261,99		16.802.945,22
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24					34,86	34,86		26.500,57
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ							1.642,51	1.642,51		2.499.292,45
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80					1.642,51	1.642,51		2.499.292,45
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm			925,30	925,30		426.370,84	6.491,01	6.491,01		3.526.517,21
1	Vụ chiêm xuân			372,45	372,45		167.472,06	2.075,72	2.075,72		1.121.573,02

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	21	22	23	24	25	26	27	28
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			372,45	372,45		167.472,06	1.395,91	1.395,91		705.155,95
a	Chủ động	506,80	608,16	267,45	267,45		135.543,66	1.384,61	1.384,61		701.719,84
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	105,00	105,00		31.928,40	11,30	11,30		3.436,10
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ							679,81	679,81		416.417,08
a	Chủ động	615,60	738,72					679,81	679,81		416.417,08
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa			372,45	372,45		167.472,06	1.876,30	1.876,30		1.018.009,61
2.1	Tưới bằng trọng lực			372,45	372,45		167.472,06	1.219,42	1.219,42		615.711,32
a	Chủ động	506,80	608,16	267,45	267,45		135.543,66	1.208,12	1.208,12		612.275,22
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	105,00	105,00		31.928,40	11,30	11,30		3.436,10
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ							656,88	656,88		402.298,29
a	Chủ động	615,60	738,72					656,88	656,88		402.298,29
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông			180,40	180,40		91.426,72	2.539,00	2.539,00		1.386.934,57
3.1	Tưới bằng trọng lực			180,40	180,40		91.426,72	1.618,32	1.618,32		820.164,58
a	Chủ động	506,80	608,16	180,40	180,40		91.426,72	1.618,32	1.618,32		820.164,58
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ							920,68	920,68		566.769,99
a	Chủ động	615,60	738,72					920,68	920,68		566.769,99

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Sầm Sơn		Bỉm Sơn		Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
c	Tạo nguồn	716,50	859,80										
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			164,81	80.294,46			107,00	49.670,80	602,99	602,99		274.517,92
1	Vụ chiêm xuân			54,94	26.764,82			21,20	10.328,64	279,93	279,93		129.403,86
1.1	Tưới bằng trọng lực									93,17	93,17		37.379,80
a	Chủ động	401,20	481,44							93,17	93,17		37.379,80
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86										
c	Tạo nguồn	160,48	192,58										
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			54,94	26.764,82			21,20	10.328,64	174,73	174,73		85.128,46
a	Chủ động	487,20	584,64	54,94	26.764,82			21,20	10.328,64	174,73	174,73		85.128,46
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78										
c	Tạo nguồn	243,60	292,32										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực									12,03	12,03		6.895,60
a	Chủ động	573,20	687,84							12,03	12,03		6.895,60
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70										
c	Tạo nguồn	286,60	343,92										
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01										
2	Vụ mùa			54,94	26.764,82			31,20	14.340,64	132,24	132,24		58.309,29
2.1	Tưới bằng trọng lực							10,00	4.012,00	83,17	83,17		33.367,80
a	Chủ động	401,20	481,44					10,00	4.012,00	83,17	83,17		33.367,80
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86										
c	Tạo nguồn	160,48	192,58										
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			54,94	26.764,82			21,20	10.328,64	37,04	37,04		18.045,89
a	Chủ động	487,20	584,64	54,94	26.764,82			21,20	10.328,64	37,04	37,04		18.045,89
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78										
c	Tạo nguồn	243,60	292,32										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực									12,03	12,03		6.895,60
a	Chủ động	573,20	687,84							12,03	12,03		6.895,60
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70										
c	Tạo nguồn	286,60	343,92										
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01										
3	Vụ đông			54,94	26.764,82			54,60	25.001,52	190,82	190,82		86.804,77

[illegible]

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Sầm Sơn		Bỉm Sơn		Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
a	Chủ động	506,80	608,16										
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90										
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
1.2	<i>T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>									2,68	2,68		1.649,81
a	Chủ động	615,60	738,72							2,68	2,68		1.649,81
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23										
c	Tạo nguồn	307,80	369,36										
1.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>												
a	Chủ động	724,40	869,28										
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57										
c	Tạo nguồn	362,20	434,64										
2	Vụ mùa									5,42	5,42		3.333,47
2.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>												
a	Chủ động	506,80	608,16										
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90										
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
2.2	<i>T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>									5,42	5,42		3.333,47
a	Chủ động	615,60	738,72							5,42	5,42		3.333,47
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23										
c	Tạo nguồn	307,80	369,36										
2.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>												
a	Chủ động	724,40	869,28										
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57										
c	Tạo nguồn	362,20	434,64										
3	Vụ đông									99,31	99,31		61.135,24
3.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>												
a	Chủ động	506,80	608,16										
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90										
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
3.2	<i>T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>									99,31	99,31		61.135,24
a	Chủ động	615,60	738,72							99,31	99,31		61.135,24

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Nga Sơn		Hậu Lộc				Hoàng Hóa		Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			690,83	1.084.762,00	2.043,38	2.043,38		2.533.642,00	1.030,46	1.393.356,21	52,34	32.741,00
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			690,83	1.084.762,34	2.043,38	2.043,38		2.533.642,22	1.030,46	1.393.356,21	52,34	32.741,79
A	BẮC KHU IV			690,83	1.084.762,34	2.043,38	2.043,38		2.533.642,22	1.030,46	1.393.356,21	52,34	32.741,79
I	Diện tích lúa cả năm			601,98	862.637,34	807,71	807,71		983.790,78	292,42	333.252,86	15,84	19.293,12
1	Vụ chiêm xuân			300,99	431.318,67	363,65	363,65		442.925,70	141,86	161.328,13	7,92	9.646,56
1.1	Tưới bằng trọng lực									53,29	53.449,87		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60							53,29	53.449,87		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16										
c	Tạo nguồn	401,20	481,44										
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					363,65	363,65		442.925,70	88,57	107.878,26	7,92	9.646,56
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60			363,65	363,65		442.925,70	88,57	107.878,26	7,92	9.646,56
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96										
c	Tạo nguồn	609,00	730,80										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			300,99	431.318,67								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	300,99	431.318,67								
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76										
c	Tạo nguồn	716,50	859,80										
2	Vụ mùa			300,99	431.318,67	444,06	444,06		540.865,08	150,56	171.924,73	7,92	9.646,56
2.1	Tưới bằng trọng lực									53,29	53.449,87		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60							53,29	53.449,87		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16										
c	Tạo nguồn	401,20	481,44										
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					444,06	444,06		540.865,08	97,27	118.474,86	7,92	9.646,56
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60			444,06	444,06		540.865,08	97,27	118.474,86	7,92	9.646,56
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96										
c	Tạo nguồn	609,00	730,80										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			300,99	431.318,67								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	300,99	431.318,67								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thị xã Nghi Sơn		Nông Cống		Triệu Sơn		Thọ Xuân			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			1.411,32	1.325.070,00	11.413,41	11.308.515,00	2.963,51	2.812.000,00	3.352,72	3.352,72		3.369.320,00
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			1.411,32	1.394.486,42	11.413,41	11.308.515,43	2.963,51	2.811.999,61	3.352,72	3.352,72		3.369.319,58
A	BẮC KHU IV			1.411,32	1.394.486,42	11.413,41	11.308.515,43	2.419,78	2.224.608,27	2.317,16	2.317,16		2.213.059,89
I	Diện tích lúa cả năm			1.239,91	1.321.666,13	7.899,46	9.244.849,38	2.028,72	2.060.792,00	1.490,95	1.490,95		1.811.459,66
1	Vụ chiêm xuân			596,28	637.886,84	3.923,51	4.585.610,38	1.009,12	1.028.660,90	745,47	745,47		905.729,83
1.1	Tưới bằng trọng lực			411,08	412.313,24	898,72	901.416,16	802,38	776.851,58	10,50	10,50		10.531,50
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	411,08	412.313,24	898,72	901.416,16	732,75	734.948,25	10,50	10,50		10.531,50
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16					69,63	41.903,33				
c	Tạo nguồn	401,20	481,44										
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			185,20	225.573,60	3.024,79	3.684.194,22	206,74	251.809,32	734,97	734,97		895.198,33
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	185,20	225.573,60	3.024,79	3.684.194,22	206,74	251.809,32	734,97	734,97		895.198,33
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96										
c	Tạo nguồn	609,00	730,80										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60										
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76										
c	Tạo nguồn	716,50	859,80										
2	Vụ mùa			643,63	683.779,29	3.975,95	4.659.239,00	1.019,60	1.032.131,09	745,47	745,47		905.729,83
2.1	Tưới bằng trọng lực			465,87	467.267,61	853,34	855.900,02	845,61	820.211,27	10,50	10,50		10.531,50
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	465,87	467.267,61	853,34	855.900,02	775,98	778.307,94	10,50	10,50		10.531,50
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16										
c	Tạo nguồn	401,20	481,44										
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			177,76	216.511,68	3.122,61	3.803.338,98	173,99	211.919,82	734,97	734,97		895.198,33
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	177,76	216.511,68	3.122,61	3.803.338,98	173,99	211.919,82	734,97	734,97		895.198,33
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96										
c	Tạo nguồn	609,00	730,80										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60										

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thị xã Nghi Sơn		Nông Cống		Triệu Sơn		Thọ Xuân			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76										
c	Tạo nguồn	716,50	859,80										
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			171,41	72.820,29	3.209,08	1.301.491,05	391,06	163.816,27	826,21	826,21		401.600,22
1	Vụ chiêm xuân			104,44	44.945,73	995,04	375.951,19	16,94	6.796,33	130,77	130,77		63.657,19
1.1	Tưới bằng trọng lực			69,04	27.698,85	445,16	178.598,19	16,94	6.796,33	0,65	0,65		260,78
a	Chủ động	401,20	481,44	69,04	27.698,85	445,16	178.598,19	16,94	6.796,33	0,65	0,65		260,78
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86										
c	Tạo nguồn	160,48	192,58										
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			35,40	17.246,88	221,23	105.054,94			130,12	130,12		63.396,41
a	Chủ động	487,20	584,64	35,40	17.246,88	207,23	100.962,46			130,12	130,12		63.396,41
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78			14,00	4.092,48						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	573,20	687,84										
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70										
c	Tạo nguồn	286,60	343,92										
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01			328,65	92.298,07						
2	Vụ mùa			58,67	24.544,60	921,66	341.249,66	16,94	6.796,33	130,77	130,77		63.657,19
2.1	Tưới bằng trọng lực			46,97	18.844,36	432,96	173.703,55	16,94	6.796,33	0,65	0,65		260,78
a	Chủ động	401,20	481,44	46,97	18.844,36	432,96	173.703,55	16,94	6.796,33	0,65	0,65		260,78
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86										
c	Tạo nguồn	160,48	192,58										
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			11,70	5.700,24	160,05	75.248,04			130,12	130,12		63.396,41
a	Chủ động	487,20	584,64	11,70	5.700,24	146,05	71.155,56			130,12	130,12		63.396,41
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78			14,00	4.092,48						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	573,20	687,84										
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70										
c	Tạo nguồn	286,60	343,92										
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01			328,65	92.298,07						

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thị xã Nghi Sơn		Nông Cống		Triệu Sơn		Thọ Xuân			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
3	Tiêu bằng động lực	71,65											
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC							543,73	587.391,34	1.035,56	1.035,56		1.156.259,69
I	Diện tích lúa cả năm							462,70	550.906,80	639,82	639,82		922.498,34
1	Vụ chiêm xuân							231,35	275.453,40	319,91	319,91		461.249,17
1.1	Tưới bằng trọng lực							231,35	275.453,40	114,31	114,31		144.830,77
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40					196,49	248.952,83	114,31	114,31		144.830,77
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24					34,86	26.500,57				
c	Tạo nguồn	506,80	608,16										
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ									205,60	205,60		316.418,40
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80							205,60	205,60		316.418,40
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08										
c	Tạo nguồn	769,50	923,40										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20										
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92										
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60										
2	Vụ mùa							231,35	275.453,40	319,91	319,91		461.249,17
2.1	Tưới bằng trọng lực							231,35	275.453,40	114,31	114,31		144.830,77
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40					196,49	248.952,83	114,31	114,31		144.830,77
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24					34,86	26.500,57				
c	Tạo nguồn	506,80	608,16										
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ									205,60	205,60		316.418,40
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80							205,60	205,60		316.418,40
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08										
c	Tạo nguồn	769,50	923,40										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20										
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92										
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60										
II	Diện tích màu, mạ cả năm							81,03	36.484,53	395,74	395,74		233.761,35
1	Vụ chiêm xuân							19,30	7.490,50	128,41	128,41		75.527,34

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thị xã Nghi Sơn		Nông Cống		Triệu Sơn		Thọ Xuân			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực							19,30	7.490,50	32,37	32,37		16.405,12
a	Chủ động	506,80	608,16					8,00	4.054,40	32,37	32,37		16.405,12
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90					11,30	3.436,10				
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ									96,04	96,04		59.122,22
a	Chủ động	615,60	738,72							96,04	96,04		59.122,22
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23										
c	Tạo nguồn	307,80	369,36										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	724,40	869,28										
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57										
c	Tạo nguồn	362,20	434,64										
2	Vụ mùa							19,30	7.490,50	128,41	128,41		75.527,34
2.1	Tưới bằng trọng lực							19,30	7.490,50	32,37	32,37		16.405,12
a	Chủ động	506,80	608,16					8,00	4.054,40	32,37	32,37		16.405,12
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90					11,30	3.436,10				
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ									96,04	96,04		59.122,22
a	Chủ động	615,60	738,72							96,04	96,04		59.122,22
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23										
c	Tạo nguồn	307,80	369,36										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	724,40	869,28										
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57										
c	Tạo nguồn	362,20	434,64										
3	Vụ đông							42,43	21.503,52	138,92	138,92		82.706,67
3.1	Tưới bằng trọng lực							42,43	21.503,52	25,85	25,85		13.100,78
a	Chủ động	506,80	608,16					42,43	21.503,52	25,85	25,85		13.100,78
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90										
c	Tạo nguồn	202,72	243,26										
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ									113,07	113,07		69.605,89

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Yên Định				Thiệt H hóa				Vĩnh Lược	
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68
3	Tiêu bằng động lực	71,65											
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			459,48	459,48		493.613,06						
I	Diện tích lúa cả năm			343,00	343,00		434.581,00						
1	Vụ chiêm xuân			171,50	171,50		217.290,50						
1.1	Tưới bằng trọng lực			171,50	171,50		217.290,50						
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	171,50	171,50		217.290,50						
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24										
c	Tạo nguồn	506,80	608,16										
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ												
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80										
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08										
c	Tạo nguồn	769,50	923,40										
1.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20										
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92										
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60										
2	Vụ mùa			171,50	171,50		217.290,50						
2.1	Tưới bằng trọng lực			171,50	171,50		217.290,50						
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	171,50	171,50		217.290,50						
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24										
c	Tạo nguồn	506,80	608,16										
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ												
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80										
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08										
c	Tạo nguồn	769,50	923,40										
2.3	Tưới tiêu bằng động lực												
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20										
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92										
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60										
II	Diện tích màu, mạ cả năm			116,48	116,48		59.032,06						
1	Vụ chiêm xuân			3,98	3,98		2.017,06						

[illegible]

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc		Bá Thước	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	69	70	71	72	73	74	75	76
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			4.119,21	4.361.025,00	8.166,57	8.743.709,00	3.027,01	3.486.457,00	5.238,20	6.351.000,00
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			4.119,21	4.361.025,16	8.166,57	8.743.708,65	3.027,01	3.690.014,55	5.238,20	6.351.444,10
A	BẮC KHU IV			1.356,52	1.421.618,82	1.185,24	1.268.424,84	20,14	19.466,22		
I	Diện tích lúa cả năm			1.188,21	1.333.224,89	902,54	1.099.293,72	18,92	18.976,76		
1	Vụ chiêm xuân			601,36	675.452,08	451,27	549.646,86	9,46	9.488,38		
1.1	Tưới bằng trọng lực			47,73	47.873,19			9,46	9.488,38		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	47,73	47.873,19			9,46	9.488,38		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16								
c	Tạo nguồn	401,20	481,44								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			377,44	450.842,70	451,27	549.646,86				
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	377,44	450.842,70	451,27	549.646,86				
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96								
c	Tạo nguồn	609,00	730,80								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			176,19	176.736,19						
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	176,19	176.736,19						
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76								
c	Tạo nguồn	716,50	859,80								
2	Vụ mùa			586,85	657.772,81	451,27	549.646,86	9,46	9.488,38		
2.1	Tưới bằng trọng lực			47,73	47.873,19			9,46	9.488,38		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	47,73	47.873,19			9,46	9.488,38		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16								
c	Tạo nguồn	401,20	481,44								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			362,93	433.163,43	451,27	549.646,86				
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	362,93	433.163,43	451,27	549.646,86				
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96								
c	Tạo nguồn	609,00	730,80								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			176,19	176.736,19						
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	176,19	176.736,19						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc		Bá Thước	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	69	70	71	72	73	74	75	76
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76								
c	Tạo nguồn	716,50	859,80								
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			163,56	76.518,93	267,10	130.131,12	1,22	489,46		
1	Vụ chiêm xuân			40,55	18.543,30	27,20	13.251,84	0,61	244,73		
1.1	Tưới bằng trọng lực			2,30	922,76			0,61	244,73		
a	Chủ động	401,20	481,44	2,30	922,76			0,61	244,73		
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86								
c	Tạo nguồn	160,48	192,58								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			27,43	13.279,12	27,20	13.251,84				
a	Chủ động	487,20	584,64	27,43	13.279,12	27,20	13.251,84				
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78								
c	Tạo nguồn	243,60	292,32								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			10,82	4.341,42						
a	Chủ động	573,20	687,84	10,82	4.341,42						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70								
c	Tạo nguồn	286,60	343,92								
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01								
2	Vụ mùa			34,76	15.722,41	27,20	13.251,84	0,61	244,73		
2.1	Tưới bằng trọng lực			2,30	922,76			0,61	244,73		
a	Chủ động	401,20	481,44	2,30	922,76			0,61	244,73		
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86								
c	Tạo nguồn	160,48	192,58								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			21,64	10.458,24	27,20	13.251,84				
a	Chủ động	487,20	584,64	21,64	10.458,24	27,20	13.251,84				
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78								
c	Tạo nguồn	243,60	292,32								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			10,82	4.341,42						
a	Chủ động	573,20	687,84	10,82	4.341,42						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70								
c	Tạo nguồn	286,60	343,92								
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01								

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc		Bá Thước	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	69	70	71	72	73	74	75	76
3	Tiêu bằng động lực	71,65									
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			2.762,70	2.939.406,34	6.981,33	7.475.283,81	3.006,87	3.670.548,32	5.238,20	6.351.444,10
I	Diện tích lúa cả năm			1.897,59	2.441.715,91	4.326,81	5.901.011,73	2.810,80	3.569.443,60	4.367,18	5.730.689,06
1	Vụ chiêm xuân			936,66	1.206.828,07	2.033,22	2.785.495,56	1.308,10	1.661.442,70	2.145,59	2.813.934,53
1.1	Tưới bằng trọng lực			781,98	990.770,94	1.263,34	1.600.651,78	1.293,10	1.638.357,70	1.794,59	2.273.745,53
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	781,98	990.770,94	1.263,34	1.600.651,78	1.293,10	1.638.357,70	1.794,59	2.273.745,53
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			154,68	216.057,13	769,88	1.184.843,78	15,00	23.085,00	351,00	540.189,00
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	154,68	216.057,13	769,88	1.184.843,78	15,00	23.085,00	351,00	540.189,00
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			960,93	1.234.887,83	2.293,59	3.115.516,17	1.502,70	1.908.000,90	2.221,59	2.916.754,53
2.1	Tưới bằng trọng lực			792,08	1.003.565,36	1.523,22	1.929.924,90	1.487,70	1.884.915,90	1.846,59	2.339.629,53
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	792,08	1.003.565,36	1.523,22	1.929.924,90	1.487,70	1.884.915,90	1.846,59	2.339.629,53
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			168,85	231.322,47	770,36	1.185.591,27	15,00	23.085,00	375,00	577.125,00
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	168,85	231.322,47	770,36	1.185.591,27	15,00	23.085,00	375,00	577.125,00
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm			851,01	462.462,93	2.589,79	1.412.447,08	196,07	101.104,72	789,25	416.330,04
1	Vụ chiêm xuân			367,17	200.161,92	609,99	325.383,51	91,70	47.341,78	354,66	188.207,42

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc		Bá Thước	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	69	70	71	72	73	74	75	76
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			218,69	110.831,59	460,72	233.492,90	83,72	42.429,30	276,85	140.307,58
a	Chủ động	506,80	608,16	218,69	110.831,59	460,72	233.492,90	83,72	42.429,30	276,85	140.307,58
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			148,48	89.330,33	149,27	91.890,61	7,98	4.912,49	77,81	47.899,84
a	Chủ động	615,60	738,72	148,48	89.330,33	149,27	91.890,61	7,98	4.912,49	77,81	47.899,84
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa			360,28	196.668,04	534,03	286.534,47	104,37	53.762,94	266,59	141.130,62
2.1	Tưới bằng trọng lực			211,80	107.337,71	388,00	196.638,40	96,39	48.850,45	211,21	107.038,69
a	Chủ động	506,80	608,16	211,80	107.337,71	388,00	196.638,40	96,39	48.850,45	211,21	107.038,69
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			148,48	89.330,33	146,03	89.896,07	7,98	4.912,49	55,38	34.091,93
a	Chủ động	615,60	738,72	148,48	89.330,33	146,03	89.896,07	7,98	4.912,49	55,38	34.091,93
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông			123,57	65.632,98	1.445,77	800.529,10			168,00	86.992,00
3.1	Tưới bằng trọng lực			95,92	48.612,26	822,49	416.837,93			151,00	76.526,80
a	Chủ động	506,80	608,16	95,92	48.612,26	822,49	416.837,93			151,00	76.526,80
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			27,65	17.020,72	623,28	383.691,17			17,00	10.465,20

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			4.023,50	4.669.667,00	4.359,33	4.727.200,80	2.053,30	2.601.531,00
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			4.023,50	4.669.667,36	4.359,33	4.727.513,46	2.053,30	2.601.531,00
A	BẮC KHU IV			287,36	266.235,80	231,50	126.326,40		
I	Diện tích lúa cả năm			233,37	244.575,01	27,00	27.081,00		
1	Vụ chiêm xuân			111,18	116.765,99	13,50	13.540,50		
1.1	Tưới bằng trọng lực			86,75	87.010,25	13,50	13.540,50		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	86,75	87.010,25	13,50	13.540,50		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16						
c	Tạo nguồn	401,20	481,44						
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			24,43	29.755,74				
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	24,43	29.755,74				
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96						
c	Tạo nguồn	609,00	730,80						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60						
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76						
c	Tạo nguồn	716,50	859,80						
2	Vụ mùa			122,19	127.809,02	13,50	13.540,50		
2.1	Tưới bằng trọng lực			97,76	98.053,28	13,50	13.540,50		
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	97,76	98.053,28	13,50	13.540,50		
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16						
c	Tạo nguồn	401,20	481,44						
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			24,43	29.755,74				
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	24,43	29.755,74				
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96						
c	Tạo nguồn	609,00	730,80						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76						
c	Tạo nguồn	716,50	859,80						
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm			53,99	21.660,79	204,50	99.245,40		
1	Vụ chiêm xuân			0,76	304,91	101,50	49.321,80		
1.1	Tưới bằng trọng lực			0,76	304,91	1,50	601,80		
a	Chủ động	401,20	481,44	0,76	304,91	1,50	601,80		
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					100,00	48.720,00		
a	Chủ động	487,20	584,64			100,00	48.720,00		
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01						
2	Vụ mùa			0,76	304,91	101,50	49.321,80		
2.1	Tưới bằng trọng lực			0,76	304,91	1,50	601,80		
a	Chủ động	401,20	481,44	0,76	304,91	1,50	601,80		
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					100,00	48.720,00		
a	Chủ động	487,20	584,64			100,00	48.720,00		
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
3	Vụ đông			52,47	21.050,96	1,50	601,80		
3.1	Tưới bằng trọng lực			52,47	21.050,96	1,50	601,80		
a	Chủ động	401,20	481,44	52,47	21.050,96	1,50	601,80		
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	487,20	584,64						
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
3.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
III	Diện tích đất trồng cây dược liệu, hoa, cây ăn quả								
1	Tưới bằng trọng lực	802,40	962,88						
a	Chủ động	802,40	962,88						
b	Chủ động 1 phần	481,44	577,73						
c	Tạo nguồn	320,96	385,15						
2	Tưới tiêu kết hợp	974,40	1.169,28						
3	Tưới tiêu động lực	1.146,40	1.375,68						
IV	DT nuôi trồng thủy sản								
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00						
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00						
V	Cấp nước sản xuất muối								
1	Sản lượng muối thành phẩm								
2	Mức thu = 2% muối T/phẩm								
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị								
1	Tiêu bằng trọng lực	50,15							
2	Tiêu kết hợp								
3	Tiêu bằng động lực	71,65							

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			3.736,14	4.403.431,56	4.127,83	4.601.187,06	2.053,30	2.601.531,10
I	Diện tích lúa cả năm			3.223,24	4.114.687,35	3.272,09	4.145.738,03	2.053,30	2.601.531,10
1	Vụ chiêm xuân			1.603,79	2.047.423,06	1.611,68	2.041.998,56	1.024,15	1.297.598,05
1.1	Tưới bằng trọng lực			1.547,09	1.960.161,76	1.611,68	2.041.998,56	1.024,15	1.297.598,05
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.547,09	1.960.161,76	1.611,68	2.041.998,56	1.024,15	1.297.598,05
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24						
c	Tạo nguồn	506,80	608,16						
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			56,70	87.261,30				
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	56,70	87.261,30				
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08						
c	Tạo nguồn	769,50	923,40						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20						
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92						
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60						
2	Vụ mùa			1.619,45	2.067.264,28	1.660,41	2.103.739,47	1.029,15	1.303.933,05
2.1	Tưới bằng trọng lực			1.562,75	1.980.002,98	1.660,41	2.103.739,47	1.029,15	1.303.933,05
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.562,75	1.980.002,98	1.660,41	2.103.739,47	1.029,15	1.303.933,05
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24						
c	Tạo nguồn	506,80	608,16						
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			56,70	87.261,30				
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	56,70	87.261,30				
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08						
c	Tạo nguồn	769,50	923,40						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20						
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92						
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60						
II	Diện tích màu, mạ cả năm			508,50	283.326,94	855,74	455.449,03		
1	Vụ chiêm xuân			147,36	85.295,49	350,47	188.498,20		
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			49,81	25.243,71	250,47	126.938,20		

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
a	Chủ động	506,80	608,16	49,81	25.243,71	250,47	126.938,20		
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			97,55	60.051,78	100,00	61.560,00		
a	Chủ động	615,60	738,72	97,55	60.051,78	100,00	61.560,00		
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
2	Vụ mùa			145,36	84.281,89	308,57	167.263,28		
2.1	Tưới bằng trọng lực			47,81	24.230,11	208,57	105.703,28		
a	Chủ động	506,80	608,16	47,81	24.230,11	208,57	105.703,28		
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			97,55	60.051,78	100,00	61.560,00		
a	Chủ động	615,60	738,72	97,55	60.051,78	100,00	61.560,00		
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
3	Vụ đông			215,78	113.749,56	196,70	99.687,56		
3.1	Tưới bằng trọng lực			175,41	88.897,79	196,70	99.687,56		
a	Chủ động	506,80	608,16	175,41	88.897,79	196,70	99.687,56		
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
3.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			40,37	24.851,77				
a	Chủ động	615,60	738,72	40,37	24.851,77				

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Như Thanh		Thường Xuân		Lang Chánh	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	77	78	79	80	81	82
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
3.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
III	Diện tích đất trồng cây dược liệu, hoa, cây ăn quả			4,40	5.417,28				
1	Tưới bằng trọng lực	1.013,60	1.216,32						
a	Chủ động								
b	Chủ động 1 phần								
b	Tạo nguồn								
2	Tưới tiêu kết hợp	1.231,20	1.477,44	4,40	5.417,28				
IV	DT nuôi trồng thủy sản								
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00						
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00						
V	Cấp nước sản xuất muối								
1	Sản lượng muối thành phẩm								
2	Mức thu = 2% muối T/phẩm								
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị								
1	Tiêu bằng trọng lực	63,35							
2	Tiêu kết hợp								
3	Tiêu bằng động lực	90,55							

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Nhu Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			1.104,44	1.399.325,00	2.002,89	2.538.000,00	2.531,34	3.205.896,00
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC GIÁ QUY ĐỊNH (A+B)			1.104,44	1.399.325,48	2.002,89	2.537.661,63	2.531,34	3.207.207,78
A	BẮC KHU IV								
I	Diện tích lúa cả năm								
1	Vụ chiêm xuân								
1.1	Tưới bằng trọng lực								
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60						
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16						
c	Tạo nguồn	401,20	481,44						
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60						
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96						
c	Tạo nguồn	609,00	730,80						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60						
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76						
c	Tạo nguồn	716,50	859,80						
2	Vụ mùa								
2.1	Tưới bằng trọng lực								
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60						
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16						
c	Tạo nguồn	401,20	481,44						
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60						
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96						
c	Tạo nguồn	609,00	730,80						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Nhu Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76						
c	Tạo nguồn	716,50	859,80						
II	Diện tích màu, mạ, cây CN cả năm								
1	Vụ chiêm xuân								
1.1	Tưới bằng trọng lực								
a	Chủ động	401,20	481,44						
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	487,20	584,64						
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
1.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01						
2	Vụ mùa								
2.1	Tưới bằng trọng lực								
a	Chủ động	401,20	481,44						
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	487,20	584,64						
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
2.4	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	280,84	337,01						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Nhu Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
3	Vụ đông								
3.1	Tưới bằng trọng lực								
a	Chủ động	401,20	481,44						
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86						
c	Tạo nguồn	160,48	192,58						
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	487,20	584,64						
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78						
c	Tạo nguồn	243,60	292,32						
3.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	573,20	687,84						
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70						
c	Tạo nguồn	286,60	343,92						
III	Diện tích đất trồng cây dược liệu, hoa, cây ăn quả								
1	Tưới bằng trọng lực	802,40	962,88						
a	Chủ động	802,40	962,88						
b	Chủ động 1 phần	481,44	577,73						
c	Tạo nguồn	320,96	385,15						
2	Tưới tiêu kết hợp	974,40	1.169,28						
3	Tưới tiêu động lực	1.146,40	1.375,68						
IV	DT nuôi trồng thủy sản								
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00						
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00						
V	Cấp nước sản xuất muối								
1	Sản lượng muối thành phẩm								
2	Mức thu = 2% muối T/phẩm								
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị								
1	Tiêu bằng trọng lực	50,15							
2	Tiêu kết hợp								
3	Tiêu bằng động lực	71,65							

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Như Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			1.104,44	1.399.325,48	2.002,89	2.537.661,63	2.531,34	3.207.207,78
I	Diện tích lúa cả năm			1.104,44	1.399.325,48	2.002,89	2.537.661,63	2.531,34	3.207.207,78
1	Vụ chiêm xuân			537,47	680.974,49	957,74	1.213.456,58	1.265,67	1.603.603,89
1.1	Tưới bằng trọng lực			537,47	680.974,49	957,74	1.213.456,58	1.265,67	1.603.603,89
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	537,47	680.974,49	957,74	1.213.456,58	1.265,67	1.603.603,89
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24						
c	Tạo nguồn	506,80	608,16						
1.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80						
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08						
c	Tạo nguồn	769,50	923,40						
1.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20						
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92						
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60						
2	Vụ mùa			566,97	718.350,99	1.045,15	1.324.205,05	1.265,67	1.603.603,89
2.1	Tưới bằng trọng lực			566,97	718.350,99	1.045,15	1.324.205,05	1.265,67	1.603.603,89
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	566,97	718.350,99	1.045,15	1.324.205,05	1.265,67	1.603.603,89
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24						
c	Tạo nguồn	506,80	608,16						
2.2	T.tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ								
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80						
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08						
c	Tạo nguồn	769,50	923,40						
2.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20						
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92						
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60						
II	Diện tích màu, mạ cả năm								
1	Vụ chiêm xuân								
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực								

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Như Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
a	Chủ động	506,80	608,16						
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
1.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>								
a	Chủ động	615,60	738,72						
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
1.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
2	Vụ mùa								
2.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>								
a	Chủ động	506,80	608,16						
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
2.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>								
a	Chủ động	615,60	738,72						
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
2.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
3	Vụ đông								
3.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>								
a	Chủ động	506,80	608,16						
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90						
c	Tạo nguồn	202,72	243,26						
3.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>								
a	Chủ động	615,60	738,72						

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Quan Hóa		Quan Sơn		Như Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	2	3	4	83	84	85	86	87	88
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23						
c	Tạo nguồn	307,80	369,36						
3.3	Tưới tiêu bằng động lực								
a	Chủ động	724,40	869,28						
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57						
c	Tạo nguồn	362,20	434,64						
III	Diện tích đất trồng cây dược liệu, hoa, cây ăn quả								
1	Tưới bằng trọng lực	1.013,60	1.216,32						
a	Chủ động								
b	Chủ động 1 phần								
b	Tạo nguồn								
2	Tưới tiêu kết hợp	1.231,20	1.477,44						
IV	DT nuôi trồng thủy sản								
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00						
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00						
V	Cấp nước sản xuất muối								
1	Sản lượng muối thành phẩm								
2	Mức thu = 2% muối T/phẩm								
VI	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị								
1	Tiêu bằng trọng lực	63,35							
2	Tiêu kết hợp								
3	Tiêu bằng động lực	90,55							